

Số: 1647/QĐ-UBND

Kbang, ngày 15 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới
Xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2017- 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ v/v quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Quyết định 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư 32/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Quyết định 250/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Gia Lai quyết định ban hành hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017 – 2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1155 /QĐ-UBND ngày 25/8/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1162/QĐ- UBND ngày 16/6/2017 của UBND huyện Kbang về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới 13 xã, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017- 2020;

Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 30 /10 /2017 của UBND xã Lơ Ku “V/v xin phê duyệt Điều chỉnh đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới Xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2017- 2020”. Căn cứ kết quả thẩm định số 15/TĐ-KT&HT ngày 11/12/2017 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới Xã Lơ Ku- huyện Kbang- tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017- 2020 với những nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Quy hoạch: Điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới xã Lơ Ku- huyện Kbang - tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020.

2. Địa điểm và ranh giới Quy hoạch:

Xã Lơ Ku nằm về phía Tây của huyện Kbang, cách trung tâm huyện khoảng 14km,. có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp: Xã Krong, huyện Kbang.
- Phía Nam giáp: Xã Tơ Tung, huyện Kbang.
- Phía Đông giáp: Xã Đak SMar, TT Kbang và xã Đông, huyện Kbang.
- Phía Tây giáp: Huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai.

3. Quy mô quy hoạch:

- Dân số: 3.145 người, 731 hộ (năm 2016).
- Đất đai: 14.214,23 ha

4. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch :

- Hoàn thiện việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Lơ Ku đến năm 2020 theo đúng quy định; đảm bảo tính khả thi, phù hợp với tình hình thực tiễn; đảm bảo tính kế thừa, các yêu cầu và nguyên tắc cần điều chỉnh, chỉnh trang đối với các khu chức năng và phục vụ tốt công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực tại địa phương.

- Cụ thể hóa các quy hoạch trên địa bàn xã đến năm 2020 theo hướng xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, có cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, tạo việc làm, tăng thu nhập cho dân cư trong xã.

- Điều chỉnh quy hoạch các điểm dân cư nông thôn khang trang, hiện đại, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan các điểm dân cư trên toàn địa bàn toàn xã.

- Điều chỉnh phương án quy hoạch phát triển sản xuất, quy hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng hiệu quả quỹ đất, đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Điều chỉnh quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, góp phần phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng theo quy hoạch, lập các dự án cũng như kêu gọi đầu tư.

5. Nội dung điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới :

5.1. Dự báo phát triển nông thôn mới.

Dự báo quy mô dân số, quy mô xây dựng trên phạm vi toàn xã , trung tâm xã và dự kiến phát triển thành 12 thôn, làng theo từng giai đoạn quy hoạch.

DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐẤT, DÂN CƯ TOÀN XÃ ĐẾN NĂM 2020

TT	Thôn làng	Tổng số hộ năm 2016	Tổng số khẩu năm 2016	Tổng số hộ đến năm 2020	Tổng số khẩu đến năm 2020
1	Thôn 1	161	599	167	623
2	Thôn 2	120	420	125	437
3	Làng Chợt	101	473	105	492
4	Làng Bôn	80	420	83	437
5	Làng Tơ Tung	19	81	20	84
6	Làng Tơ Pong	28	127	29	132

7	Làng Tăng	45	239	47	248
8	Làng Kbang	42	197	44	205
9	Làng Krôi	30	138	31	143
10	Làng Lọt	40	164	42	170
11	Làng K bông	44	205	46	213
12	Làng Drang	21	82	22	85
	Tổng cộng	731	3.145	760	3.269

- Các yêu cầu về bố trí mạng lưới dân cư gắn liền với đầu tư mạng lưới các công trình công cộng, công trình phục vụ sản xuất.

TT	Loại đất	Mã số	Hiện trạng năm 2016		Quy hoạch năm 2020		Tăng (+) giảm(-)
			Diện tích(ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích(ha)	Tỷ lệ (%)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		14.214,23	100,00	14.214,23	100,00	0,00
1	Đất Nông nghiệp	NNP	12.240,29	86,11	12.289,11	86,45	48,82
<i>1.1</i>	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	<i>SXN</i>	<i>5.192,84</i>	<i>36,53</i>	<i>5.132,97</i>	<i>36,11</i>	<i>-59,87</i>
1.1.1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	5.131,68	36,10	5.075,00	35,70	-56,68
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	324,49	2,28	342,49	2,41	00
1.1.1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.789,19	33,69	4.732,51	33,29	-55,68
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,16	0,43	57,97	0,41	-3,19
<i>1.2</i>	<i>Đất lâm nghiệp</i>	<i>LNP</i>	<i>7.045,63</i>	<i>49,57</i>	<i>7.154,31</i>	<i>50,33</i>	<i>108,68</i>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	5.451,87	38,36	5.569,59	39,18	117,72
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.593,75	11,21	1.584,72	11,15	-9,03
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD					
<i>1.3</i>	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	<i>NTS</i>	<i>1,83</i>	<i>0,01</i>	<i>1,83</i>	<i>0,01</i>	<i>0,00</i>
<i>1.4</i>	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	<i>NKH</i>					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.033,67	7,27	1.108,86	7,80	75,19
<i>2.1</i>	<i>Đất ở</i>	<i>ONT</i>	<i>35,47</i>	<i>0,25</i>	<i>41,96</i>	<i>0,29</i>	<i>6,49</i>
2.1.1	Đất ở nông thôn	CDG	35,47	0,25	41,96	0,29	6,49
<i>2.2</i>	<i>Đất chuyên dùng</i>	<i>OCD</i>	<i>943,02</i>	<i>6,63</i>	<i>1011,83</i>	<i>7,12</i>	<i>68,81</i>
2.2.1	Đất xây trụ sở cơ quan	CTS	0,5	0,00	1,5	0,01	1,00
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP			20	0,14	20,00
2.2.3	Đất an ninh	CAN					
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,81	0,04	0,33	0,00	-5,48
2.2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	35,11	0,25	3,85	0,03	-31,26
2.2.6	Đất sử dụng mục đích công cộng	CCC	901,6	6,34	986,15	6,94	84,55
<i>2.3</i>	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>13,47</i>	<i>0,09</i>	<i>13,47</i>	<i>0,09</i>	<i>0,00</i>
<i>2.4</i>	<i>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SN</i>	<i>41,7</i>	<i>0,29</i>	<i>41,6</i>	<i>0,29</i>	<i>-0,10</i>
<i>2.5</i>	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng</i>	<i>MNC</i>					
<i>2.6</i>	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	940,27	6,61	816,27	5,74	-124,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	940,27	6,61	816,27	5,74	-124,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					

Bảng Quy hoạch sử dụng đất cho trung tâm xã Lơ Ku đến năm 2020

TT	Hạng mục sử dụng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng	35,43	100
1	Đất công trình hành chính + UBND xã	1,50	4,23
2	Đất công trình y tế	0,36	1,02
3	Đất nhà văn hóa xã	0,25	0,71
5	Đất công trình thương mại (chợ): Dự phòng	0,50	1,41
6	Đất công trình giáo dục	3,49	9,85
	-Mẫu giáo	1,01	
	-Tiểu học	1,20	
	-THCS	1,48	
7	Đất bưu điện và hoa viên	0,13	0,37
8	Đất công trình – TDTT	1,20	3,38
9	Đất sản xuất TT-CN	1,74	4,91
10	Đất dân cư hiện trạng	18,26	51,54
11	Đất giao thông	3,50	9,88
12	Đất sản xuất nông nghiệp	4,50	12,70

5.2. Định hướng QHXD-NTM:

5.2.1. Về phát triển không gian:

- Các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung: trồng cây cà phê, cao su, cây ăn quả ở các khu vực đồi núi đất đỏ phía Đông Bắc xã, mía, ngô, rau màu dọc theo 2 bên bờ Sông Ba và khu vực trung tâm xã; chăn nuôi chủ yếu bò lai, heo hướng nạc,...).

- Các khu vực sản xuất TTCN được bố trí trung tâm xã, Làng nghề, trang trại và các công trình phục vụ sản xuất như kho, trạm, trại... được bố trí tại các thôn, làng.

- Ổn định và mở rộng các khu dân cư hiện có. Đảm bảo quỹ đất phát triển nhà ở tại các thôn, làng.

- Hệ thống trung tâm xã, làng và các công trình công cộng (UBND xã, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, sân thể thao...) được đầu tư xây dựng theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Hồ thủy điện Ka Nak hoàn thành. Đây là một điểm du lịch sinh thái và du lịch mặt nước rất lý tưởng của huyện Kbang nói chung và xã Lơ Ku nói riêng đáp ứng nhu cầu về du lịch theo tua du lịch di tích lịch sử văn hóa và du lịch sinh thái.

5.2.2. Về điều chỉnh quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Về giao thông:

+ *Đường trục xã, liên xã*: theo quy hoạch cũ 36,30km, điều chỉnh giảm xuống: 34,90km, trong đó mặt đường BTXM, lát nhựa có 29,30km chiếm 83,95%.

+ *Đường trục thôn, làng*: theo quy hoạch cũ 6,52km, điều chỉnh quy hoạch theo hiện trạng đang quản lý 8,05km, trong đó mặt đường BTXM 5,37km chiếm 66,70%.

+ *Đường ngõ xóm*: sạch không lầy lội vào mùa mưa = 100%.

+ *Đường nội đồng*: theo quy hoạch cũ 23,45km, điều chỉnh quy hoạch theo hiện trạng đang quản lý 45,25km, trong đó đường đã cấp phối đôi: 22,05km chiếm 52,18% (trong đó có 3,5km cần nâng cấp lên mặt BTXM).

- Về thủy lợi:

Hệ thống các công trình thủy lợi chỉ phục vụ cho nhu cầu cung cấp nước cho cây lúa là chủ yếu. Trên địa bàn hiện có 03 công trình thủy lợi với năng lực tưới khoảng 60 ha. Nâng cấp, kiên cố hóa các công trình thủy lợi hiện có nhằm đảm bảo năng lực tưới theo thiết kế. Tận dụng lợi thế về địa hình đất đai, nguồn nước đảm bảo cung cấp tưới ổn định cho diện tích lúa hiện có và diện tích lúa mở rộng. Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi nhằm đáp ứng nhu cầu tưới tiêu của nhân dân.

- Về cấp nước:

- Hiện nay xã có 07 giọt nước sinh hoạt và 187 giếng đã được đầu tư xây dựng cung cấp nước sinh hoạt cho 80% hộ của xã. Các công trình cấp nước hiện đang sử dụng trong đó có 2 công trình cần tu sửa.

* Quy hoạch đến năm 2020:

Nguồn nước:

- *Nguồn nước mặt*: Mạng lưới sông Ba, sông suối trên địa bàn xã, hồ chứa...

- *Nguồn nước ngầm*: Phần lớn đất sản xuất nông nghiệp và đất ở của xã nằm trên vùng đồi đất xám. Qua khảo sát thực tế các giếng khoan đào thấy: Mực nước ngầm tầng nông có độ sâu khoảng từ 5-6m, có nước quanh năm, chất lượng nước tốt, khai thác phục vụ thuận lợi.

- Về cấp điện: - Bố trí trạm và đường dây hạ thế:

Hiện nay trên địa bàn xã có 9 trạm hạ thế phân bố khá đồng đều trên địa bàn,

+ Đường dây trung áp: 15,445km.

+ Đường dây hạ áp: 8,873 km.

+ Nâng cấp các trạm, đường dây hạ thế hiện có, đảm bảo cung cấp điện sinh hoạt cho 100% số hộ và nhu cầu điện cho tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Xây dựng mới 2,321Km đường dây trung, hạ thế 5,89km và 03 trạm biến áp với tổng dung lượng là 300 KVA.

- Tổng kinh phí đầu tư cho mạng lưới điện từ năm 2017-2020 là nguồn vốn đầu tư của Doanh nghiệp kinh doanh Điện lực;

- Về Văn hóa, giáo dục, y tế :

+ Đề xuất nâng cấp những hạng mục văn hóa - thể thao ở những thôn, làng đang có cho đạt chuẩn.

+ Những thôn, làng chưa có đất văn hóa - thể thao thì đề xuất quy hoạch ở vị trí mới.

+ Nhà văn hóa thôn, làng nâng cấp các công trình đạt chuẩn và đề xuất xây dựng mới đối với những thôn, làng chưa có công trình hoặc những công trình xuống cấp nghiêm trọng.

+ Xây dựng bổ sung hạng mục nhà xe trung tâm xã, sân BTXM, nhà vệ sinh, hàng rào, hỗ trợ đầu tư âm ly loa đài cho các nhà văn hóa thôn, làng.

- Giáo dục:

+ Đầu tư nâng cấp các trường đạt chuẩn, bổ sung các hạng mục còn thiếu: công trình phụ trợ trường học, cải tạo cơ sở vật chất trường học... Cũng như xây dựng các tiêu chí bổ sung trường chuẩn quốc gia.

+ Tập trung xây dựng, chuẩn hoá trường Mẫu giáo và trường tiểu học, trung học cơ sở theo tiêu chí của Bộ Giáo dục – đào tạo và tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

+ Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và bổ sung giáo viên đủ và đạt chuẩn theo quy định, nếu thiếu phải có kế hoạch bồi dưỡng giáo viên để đạt chuẩn.

- Y tế:

+ Nâng cao năng lực chuyên môn của Trạm y tế xã, tăng cường hoạt động giám sát và hỗ trợ kỹ thuật của Y tế tuyến huyện đối với tuyến xã, thôn, làng đảm bảo cho Trạm y tế có khả năng phát hiện và điều trị sớm các bệnh theo tuyến kỹ thuật, từng bước thực hiện quản lý sức khỏe người dân theo hộ gia đình.

+ Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và phát triển mạng lưới y tế thôn, làng và cộng tác viên dân số. Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế và xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất

+ Dự kiến đầu tư xây dựng trạm y tế trung tâm xã vào năm 2018.

+ Tổ chức người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt 100%.

+ Thường xuyên tổ chức các đợt tiêm phòng dịch không để xảy ra dịch bệnh trong cộng đồng.

+ Lập danh sách, hồ sơ theo dõi hàng tháng đối với trẻ em dưới 5 tuổi; Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng tháng cho tất cả trẻ em dưới 5 tuổi, gắn với việc tư vấn, tuyên truyền về chăm sóc sức khỏe cho trẻ để trẻ em phát triển thể chất, giảm dần tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi

- Về Chợ :

Giai đoạn 2017 – 2020 chưa cần thiết phải quy hoạch và đầu tư xây dựng chợ. Vì điều kiện nhân dân chưa đáp ứng được.

- Về thoát nước thải và VSMT:

Giải pháp thoát nước thải phải phù hợp với thực tế môi trường dân cư, điều kiện kinh tế và thực tế của xã: thoát nước thải tự thấm, thoát nước thải chung với thoát nước mưa... Bố trí 1 điểm chôn lấp hợp vệ sinh CTR cho toàn xã,

- Về nghĩa trang:

Giải pháp cải tạo nghĩa trang hiện có đảm bảo mỗi làng dân tộc Bahnar có 01 nghĩa trang; Xây dựng mới nghĩa trang trung tâm xã bảo đảm cho phát triển lâu dài, tạo điều kiện chôn cất văn minh, hợp vệ sinh, tiết kiệm đất đai. Các nghĩa trang đều có quy chế quản lý theo quy định của Bộ Xây dựng.

- Về Nhà ở dân cư:

Năm 2016 xã Lơ Ku còn 224 nhà tạm bợ chiếm 30,64%; Toàn xã có 329/731 nhà đảm bảo tiêu chí 3 cứng đạt chuẩn theo quy định của bộ xây dựng chiếm tỷ lệ 45%. giai đoạn từ năm 2017- 2020 phấn đấu xây dựng nâng cao chất lượng nhà ở bền vững, đủ diện tích theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới của Bộ xây dựng.

6. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2017-2020.

(Có thuyết minh và bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Trên cơ sở đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Lơ Ku giai đoạn 2017-2020 được UBND huyện phê duyệt, UBND xã Lơ Ku có trách nhiệm công bố, công khai quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã cho nhân dân trên địa bàn xã biết được, đồng thuận, tham gia và giám sát việc thực hiện

Trong quá trình thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các dự án đầu tư xây dựng đã và đang triển khai cần cập nhật và công bố kịp thời, đầy đủ để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính-Kế hoạch, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện, Chủ tịch UBND xã Lơ Ku và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 25/8/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

Nơi nhận:

- Như Điều 3.
- Sở Xây Dựng tỉnh;
- Văn Phòng ĐPNTM tỉnh;
- TT UBND huyện;
- Lưu VT, VP, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Võ Văn Phán